

Số: 835/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 5 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức tại Tờ trình số 140/TTr-UBND ngày 06/9/2021 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4285/TTr-STNMT ngày 10/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mộ Đức, với các nội dung sau:

1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo các Biểu 01, 02, 03 kèm theo, gồm:

- Diện tích, cơ cấu các loại đất;
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất;
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Báo cáo thuyết minh

tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mộ Đức đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 91/QĐ-UBND ngày 26/2/2021.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mộ Đức chịu trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Mộ Đức theo đúng quy định, chịu trách nhiệm tính chính xác các chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án quy hoạch sử dụng đất đã xây dựng; rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đã được UBND tỉnh xét duyệt.

2. Tổ chức thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất đảm bảo thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Riêng đối với đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, đất lúa thực hiện theo ranh giới quy hoạch tại Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và tại Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 08/8/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch đất lúa tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2020 (*trừ các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương*); trường hợp quy hoạch 3 loại rừng, quy hoạch đất lúa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mà chỉ tiêu sử dụng đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, đất lúa có sự thay đổi (*thay thế các quyết định nêu trên*) thì quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh lại cho phù hợp.

4. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa nằm trong quy hoạch đất lúa và đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, UBND huyện Mộ Đức chủ động phối hợp với chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất biện pháp bổ sung diện tích đất lúa đã chuyển sang đất phi nông nghiệp hoặc tăng hiệu quả sử dụng đất lúa theo quy định tại Điều 134 Luật Đất đai, Luật Lâm nghiệp năm 2017 và các quy định khác có liên quan.

5. Thực hiện các biện pháp nhằm tăng số thu tiền cấp quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện thực hiện nghiêm quy định về bố trí 10% trong tổng số thu tiền sử dụng đất trên địa bàn huyện để chi cho công tác quản lý đất đai, trong

đó có quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đo đạc địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

6. Tăng cường quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Xử lý nghiêm các trường hợp sử dụng đất vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý đối với Chủ tịch UBND các xã, thị trấn không ngăn chặn, xử lý kịp thời để xảy ra vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương.

7. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp, thuận tiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, Nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

8. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn, đôn đốc UBND huyện Mộ Đức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để kịp thời chấn chỉnh các thiếu sót, sai phạm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị UBND tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Mộ Đức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng Nghiên cứu, CBTH;
- Lưu VT, NN-TN (lnphong513)



Đặng Văn Minh

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN MỘ ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020		Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		21,408.23	100.00			21,408.23	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	17,166.71	80.19	17,150.28	-1,962.52	15,187.76	70.94
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,360.40	31.23	5,296.28	-690.32	4,605.96	30.33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5,308.17	30.92	5,256.54	-687.20	4,569.34	30.09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,463.40	26.00		3,675.85	3,675.85	24.20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,292.08	7.53	983.44	-295.23	688.21	4.53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,477.42	14.43	2,477.41	-9.64	2,467.77	16.25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,212.55	18.71	3,311.67	-1,182.07	2,129.60	14.02
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN			28.27	-28.19	0.08	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	185.20	1.08	80.70	32.37	113.07	0.74
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	175.66	1.02		1,507.30	1,507.30	9.92
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,099.78	19.15	4,210.49	1,895.86	6,106.35	28.52
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	31.71	0.77	123.70	44.52	168.22	2.75
2.2	Đất an ninh	CAN	0.99	0.002	8.99	-3.81	5.18	0.08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	38.50	0.94		137.58	137.58	2.25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18.72	0.46		654.85	654.85	10.72
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	42.91	1.05		37.72	37.72	0.62
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2.47	0.06		84.16	84.16	1.38
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	16.18	0.39		140.92	140.92	2.31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,520.81	61.49	1,606.55	1,127.44	2,733.99	44.77
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	749.70	18.29	760.00	246.17	1,006.17	16.48
-	Đất thủy lợi	DTL	779.09	19.00	740.00	-27.87	712.13	11.66
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3.09	0.08	5.20	-1.00	4.20	0.07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4.84	0.12	6.85	0.90	7.75	0.13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64.59	1.58	69.70	-3.37	66.33	1.09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30.48	0.74	34.49	10.20	44.69	0.73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	27.58	0.67	32.59	-5.13	27.46	0.45
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0.33	0.01	2.34	-2.02	0.32	0.01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	7.14	0.17	10.12	5.25	15.37	0.25
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.93	0.05	6.93	4.12	11.05	0.18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6.84	0.17		8.92	8.92	0.15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	837.79	20.43		820.00	820.00	13.43
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0.14	0.003		2.69	2.69	0.04
-	Đất chợ	DCH	7.27	0.18		6.92	6.92	0.11
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10.47	0.26		13.45	13.45	0.22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6.51	0.16		26.62	26.62	0.44
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	807.33	19.69	885.88	642.72	1,528.60	25.03
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	55.48	1.35	110.48	0.00	110.48	1.81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10.86	0.26		15.70	15.70	0.26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8.37	0.20		19.81	19.81	0.32
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	3.90	0.10		3.74	3.74	0.06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	383.45	9.35		346.40	346.40	5.67
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	135.03	3.29		63.89	63.89	1.05
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6.10	0.15		15.04	15.04	0.25
3	Đất chưa sử dụng	CSD	141.74	0.66	47.46	66.66	114.12	0.53

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN MỘC ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Tổng diện tích	Đức Phổ	Đức Lĩnh	Đức Thắng	Đức Nhuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thạnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân	
(1)	(2)	(3)	(4)-(5) 79,31	(6) 7,62	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp <i>Trong đó:</i>	NNP/PNN	2.094.478	214.833	99.655	186.799	141.344	208.922	79.200	214.788	62.366	127.355	110.588	152.922	298.255	197.500	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	665.900	143.670	18.780	26.080	118.780	65.330	24.770	4.630	49.430	66.000	40.770	27.840	22.700	57.120	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUO/PNN	659.870	143.600	18.780	26.080	118.780	65.330	24.770	0.350	49.430	66.000	40.770	26.850	22.010	57.120	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	365.370	28.500	42.810	10.530	15.980	10.870	10.910	26.180	12.350	9.970	14.290	5.370	140.070	37.540	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	331.090	26.050	13.790	35.760	6.430	96.140	27.850	19.220	0.580	13.300	27.610	5.610	29.490	29.260	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	9.650		0.390	4.690				1.070			1.500	2.000			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN															
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX/PNN	635.530	15.010	1.080	106.990	0.150	36.580	15.670	104.480		38.080	27.910	112.600	103.990	72.990	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	79.310	1.600	22.800	2.740				52.170							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN															
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7.620							7.030						0.590	
2	Chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp <i>Trong đó:</i>		449.920	0.030	3.460			92.220	68.310	29.410		11.800	3.590	19.940	61.710	159.450	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	2.500								2.500						
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NK(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NK(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	R SX/NK(a)	447.420	0.030	3.460			92.220	68.310	29.410		9.300	3.590	19.940	61.710	159.450	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>																
		R SN/NK(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	105.250	4.090	10.030	3.640	15.390	6.550	0.760	32.550	4.010	5.510	0.470	3.600	15.810	2.840	

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐỂ VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUÝ HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN MỘC ĐỨC

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã vùng địa chính	Thị trấn/Mỹ Đức	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Đức Lợi	Đức Thắng	Đức Thuận	Đức Chánh	Đức Hiệp	Đức Minh	Đức Thịnh	Đức Hòa	Đức Tân	Đức Phú	Đức Phong	Đức Lân			
1	Đất nông nghiệp	NND	3,72	0,19	0,09	0,09	0,01	0,47	0,47	0,09	0,03	0,52	0,56	1,30				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX																
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	R SN																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,10	0,10														
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,62	0,09	0,09	0,09	0,01	0,47	0,47	0,09	0,03	0,52	0,56	1,30				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,90	2,71	13,99	0,35	0,17	0,01	3,38	1,08	0,19	0,03	0,18	0,93	0,87			
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	COP																
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01	0,01														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	17,66	2,12	12,32	0,09	0,01	3,03	0,40	0,11	0,03	0,17	0,77	0,24				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40															
2.7	Đất sản xuất và lưu trữ hàng hóa	SKS																
2.8	Đất sản xuất và lưu trữ hàng hóa	SKX																
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	DHT	2,94	0,24	0,84	0,06	0,05	0,35	0,08	0,11	0,03	0,17	0,77	0,24				
	Trong đó:																	
	Đất giao thông	DGT	1,95	0,24	0,83	0,04	0,08	0,08	0,11	0,03	0,11	0,03	0,23	0,24				
	Đất thủy lợi	DTL	0,51															
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DTT																
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,36			0,02							0,34					
	Đất công trình năng lượng	DNL																
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																
	Đất cơ sở lịch sử - văn hóa	DLV	0,04			0,04												
	Đất bãi đất, xử lý chất thải	DTT																
	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02		0,01	0,01												
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,06															
	Đất cấp	DCH																
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,89	0,35	0,83	0,20	0,12	0,60	0,08	0,08	0,03	0,09	0,62					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	ISK																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	ITS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài quốc gia	DNQ																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sống, ngôi, kiến, gạch, sứ	SON																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	Đất chưa sử dụng	CSD																

